

THÔNG BÁO

Về Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng
thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẾN	Số:.....
	Ngày:...../...../.....

Thực hiện Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn
tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo Kế hoạch đấu giá quyền khai
thác khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 1)
năm 2018, cụ thể như sau:

1. Các khu vực tổ chức đấu giá: Tổng số 24 khu vực (chưa thăm dò),
trong đó:

- + Khoáng sản đá làm VLXD thông thường: 01 khu vực
 - + Khoáng sản cát làm VLXD thông thường: 23 khu vực.
- (Có phụ lục các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản kèm theo).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của
Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Nghị định số
158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày
26/3/2012 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC
ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ
Tài chính; Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường.

3. Thời gian đấu giá: Trong quý II/2018, sẽ được thông báo cụ thể sau.

(Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá cần biết thêm thông
tin về khu vực khoáng sản đấu giá xin liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh
Kon Tum – Địa chỉ: 06 Ngô Thì Nhậm, phường Trường Chinh, thành phố Kon
Tum, tỉnh Kon Tum).

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để các tổ chức, cá nhân và
đơn vị có liên quan biết.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh-Công TTĐT (đưa tin);
- Báo Kon Tum (đưa tin);
- Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh Kon Tum (đưa tin);
- Trung tâm CNTT TN&MT (đưa tin);
- UBND các huyện (p/h);
- UBND các xã có mỏ (thông báo);
- Lưu: VT, KS.



GIÁM ĐỐC

Đ. Văn Hải

DANH MỤC KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Thông báo số 17/TB-SINMT ngày 11/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)

I- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
HUYỆN ĐẮK GLEI:								
Địa điểm: Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện ĐăkGlei								
1	1.677.148	530.649	5,1	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát có 1 móng tạm ngừng khai thác đá cao 5m, kéo dài 35m.	3,36	100.800	Quý II/2018	Số liệu quy hoạch 8
2	1.677.143	530.771						
3	1.676.976	530.772						
4	1.676.973	530.434						
5	1.677.081	530.438						
6	1.677.128	530.657						
7	1.676.995	530.560						
8	1.677.108	530.729						
9	1.676.992	530.762						

II- Cát làm vật liệu xây dựng thông thường

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
1. HUYỆN KON RÁY								
Địa điểm: Thôn 3 và thôn 7, thị trấn Đăk Rve (theo quy hoạch là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 7, TT Đăk Rve)								
Điểm mỏ số 1								

1	1.606.487	582.085	18,2	Mô thuộc sông Đăk Pơ Ne, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân.	0,97	9.700	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 133
2	1.606.484	582.144						
3	1.606.317	582.090						
4	1.606.317	582.147						
Địa điểm: Thôn 3 và thôn 5, thị trấn Đăk Rve (theo quy hoạch là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 3, TT Đăk Rve)								
Điểm mỏ số 2								
1	1.604.473	581.937	16,9	Mô chưa thăm dò thuộc lòng sông Đăk Pơ Ne	0,88	8.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 134
2	1.604.427	581.869						
3	1.604.386	581.997						
4	1.604.337	581.929						
Địa điểm: Thôn 5, thị trấn Đăk Rve (theo quy hoạch là thôn 5, xã Tân Lập)								
Điểm mỏ số 3								
1	1.603.726	579.792	30,8	Mô chưa thăm dò thuộc lòng sông Đăk Pơ Ne	0,96	9.600	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 135
2	1.603.704	579.995						
3	1.603.657	579.991						
4	1.603.679	579.788						
2. HUYỆN SA THẦY								
Địa điểm: Làng Lạc Rơ Man, xã Mô Rai								
Điểm mỏ số 4								
1	1.588.485	502.981	36,6	Mô chưa thăm dò thuộc lòng suối Đăk Hơ Rai	0,8	8.000	Quý III/2018	Số hiệu quy hoạch 162A
2	1.588.532	503.137						
3	1.588.485	503.152						
4	1.588.438	502.995						
Địa điểm: Thôn Kram, xã Rờ Koi								
Điểm mỏ số 5								
1	1.605.720	526.855	22,3	Mô chưa thăm dò thuộc lòng suối Đăk Sĩa	0,8	8.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 142A
2	1.605.636	527.023						
3	1.605.598	527.006						

4	1.605.681	526.835							
3. HUYỆN ĐẮK TÔ									
Địa điểm: Khối 1, thị trấn Đắk Tô									
Vị trí 1: Đoạn qua Khối 3, thị trấn Đắk Tô									
Điểm mô số 6									
1	1.621.760	536.013	10,8	Mô chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,78 ha.	0,78	7.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 70	
2	1.621.888	535.998							
3	1.621.919	535.944							
4	1.621.875	535.914							
5	1.621.846	535.964							
6	1.621.768	535.961							
Vị trí 2: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đắk Tô									
Điểm mô số 7									
1	1.622.702	535.607	10,8	Mô chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,75 ha.	0,75	7.500	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 70	
2	1.622.713	535.648							
3	1.622.644	535.697							
4	1.622.555	535.721							
5	1.622.547	535.674							
6	1.622.570	535.671							
7	1.622.615	535.662							
Vị trí 3: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đắk Tô									
Điểm mô số 8									
1	1.622.091	535.602	10,8	Mô chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,9 ha.	0,9	9.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 70	
2	1.622.114	535.672							
3	1.622.003	535.713							
4	1.621.978	535.638							
Địa điểm: Đoạn qua khối 5, thị trấn Đắk Tô (Theo quy hoạch là Thôn Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô)									
Điểm mô số 9									

1	1.620.216	536.459	35,4	Mô chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khá thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,84 ha.	0,84	8.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 72
2	1.620.217	536.405						
3	1.620.343	536.355						
4	1.620.350	536.427						
Địa điểm: Thôn Đắc Tông, xã Ngọc Tụ								
Điểm mỏ số 10								
1	1.625.837	530.168	9,6	Mô chưa thăm dò, diện tích phân bố cát sỏi khá thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,94 ha	0,94	9.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 65
2	1.625.840	530.205						
3	1.625.929	530.123						
4	1.625.976	530.129						
5	1.626.015	530.052						
6	1.626.014	529.978						
7	1.625.979	529.994						
8	1.625.948	530.097						
9	1.625.921	530.106						
Địa điểm: Đoạn qua thôn 5, xã Tân Cảnh (Theo quy hoạch là thôn 3-4-5, xã Tân Cảnh)								
Điểm mỏ số 11								
1	1.621.493	527.474	49,8	Mô chưa thăm dò, diện tích phân bố cát sỏi khá thi cho thăm dò khai thác khoảng 1 ha.	01	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 71
2	1.621.544	527.388						
3	1.621.460	527.333						
4	1.621.409	527.419						
4. HUYỆN ĐẮK HÀ								
Địa điểm: Thôn 3, thôn 7, xã Đăk Pxi								
Vị trí 1: Thôn 3, xã Đăk Pxi								
Điểm mỏ số 12								
1	1.624.260	548.620	21,4	Mô chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai thác	3,25	24.375	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 115
2	1.624.430	548.928						
3	1.624.450	549.011						

4	1.624.380	549.095					
5	1.624.391	549.518					
6	1.624.352	549.518					
7	1.624.352	549.049					
8	1.624.422	549.003					
9	1.624.232	548.620					

Vị trí 2: Thôn 7, xã Đắk Pxi

Điểm mỏ số 13

1	1.624.785	549.575	21,4	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai thác	1,52	11.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 115
2	1.624.785	549.620						
3	1.624.600	549.615						
4	1.624.430	549.580						
5	1.624.430	549.544						
6	1.624.600	549.570						

Vị trí 3: Thôn 7, xã Đắk Pxi

Điểm mỏ số 14

1	1.625.315	549.685	21,4	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai thác	1,57	11.775	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 115
2	1.625.315	549.735						
3	1.624.985	549.635						
4	1.624.985	549.590						

5. HUYỆN ĐẮK GLEI

Địa điểm: Thôn Đắk Tung, thị trấn Đắk Glei

Điểm mỏ số 15

1	1.662.849	526.037	5,7	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và tràm tích lòng sông Pô Kô; chưa có hoạt động khai thác	1,0	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 20
2	1.662.765	526.018						
3	1.662.718	525.968						
4	1.662.724	525.926						
5	1.662.758	525.923						

6	1.662.839	525.965						
7	1.662.882	525.992						
Địa điểm: Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong								
Điểm mô số 16								
1	1.653.447	523.450	18,4	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và trầm tích lòng sông Pô Kô; khu vực đề xuất chưa có hoạt động khai thác	2,48	24.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 26
2	1.653.390	523.798						
3	1.653.463	524.057						
4	1.653.424	524.066						
5	1.653.350	523.798						
6	1.653.408	523.450						
Địa điểm: Thôn Brông Mỹ, xã Đăk Môn (Theo quy hoạch là thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn)								
Điểm mô số 17								
1	1.647.175	522.557	19,2	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và trầm tích lòng sông Pô Kô; khu vực đề xuất chưa có hoạt động khai thác	0,95	9.500	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 30
2	1.647.157	522.597						
3	1.646.974	522.577						
4	1.646.955	522.583						
5	1.646.936	522.540						
6	1.646.969	522.531						
6. HUYỆN TU MO RÔNG								
Địa điểm: Thôn Đăk Rê 1, xã Đăk Na								
Điểm mô số 18								
1	1.654.218	531.716	1,1	Chưa thăm dò, hiện trạng là đất sông suối do UBND xã quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác;	1,1	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 01TMR
2	1.653.980	531.619						
3	1.653.904	531.619						
4	1.653.857	531.651						
5	1.653.795	531.702						
6	1.653.776	531.720						
7	1.653.779	531.685						

8	1.653.862	531.613					
9	1.653.902	531.597					
10	1.654.007	531.598					
11	1.654.150	531.671					
12	1.654.218	531.698					

Địa điểm: Thôn Đắc Rê 2, xã Đắc Na

Điểm mô số 19

1	1.651.748	546.772	2,1	20.000	2,1	Quy II/2018	Số hiệu quy hoạch 02TMR
2	1.651.680	546.858					
3	1.651.564	547.065					
4	1.651.564	547.108					
5	1.651.550	547.137					
6	1.651.494	547.165					
7	1.651.486	547.190					
8	1.651.499	547.217					
9	1.651.516	547.234					
10	1.651.566	547.248					
11	1.651.549	547.271					
12	1.651.474	547.240					
13	1.651.435	547.194					
14	1.651.462	547.157					
15	1.651.153	547.111					
16	1.651.541	547.065					
17	1.651.663	546.860					
18	1.651.725	546.753					

Chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mô

Địa điểm: Thôn Tê Xô Ngoại, xã Đắc Tô Kan

Điểm mô số 20

1	1.638.312	539.836	0,5	5.000	0,5	Quy II/2018	Số hiệu quy hoạch
2	1.638.304	539.829					
3	1.638.226	539.790					

Chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất sông suối do UBND xã

									03TMR
4	1.638.173	539.755	quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác; có đường giao thông vào điểm mỏ, điểm mỏ cách tỉnh lộ 678 khoảng 1Km						
5	1.638.141	539.750							
6	1.638.131	539.759							
7	1.638.128	539.778							
8	1.638.072	539.825							
9	1.638.063	539.813							
10	1.638.091	539.784							
11	1.638.100	539.778							
12	1.638.119	539.755							
13	1.638.127	539.746							
14	1.638.140	539.741							
15	1.638.219	539.757							
16	1.638.251	539.776							
17	1.638.278	539.798							
18	1.638.319	539.831							

Địa điểm: Thôn Tam Rin, xã Ngọc Yêu

Điểm mỏ số 21

1	1.643.761	558.214	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mỏ	0,3	0,3	3.000	Quý II/2018		Số hiệu quy hoạch 04TMR
2	1.643.730	558.205							
3	1.643.704	558.193							
4	1.643.631	558.149							
5	1.643.599	558.128							
6	1.643.579	558.113							
7	1.643.572	558.107							
8	1.643.580	558.098							
9	1.643.606	558.119							
10	1.643.637	558.139							
11	1.643.709	558.182							
12	1.643.734	558.193							
13	1.643.765	558.203							

7. HUYỆN NGỌC HỒI

Địa điểm: Thôn Chả Nội 2, xã Đắk Nông và Thôn Đắk Rơ Me, xã Đắk Ang (Theo quy hoạch thuộc Thôn Chả Nội 2, xã Đắk Nông và xã Đắk Ang)

Điểm mô số 22

1	1.632.246	521.539	32,9	Chưa thăm dò, đã tổ chức đấu giá một phần diện tích, đơn vị trúng đấu giá là Công ty TNHH Thành Phú Ngọc Hồi.	01	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 39
2	1.632.230	521.618						
3	1.632.108	521.593						
4	1.632.124	521.515						

8. HUYỆN KON PLÔNG

Địa điểm: Thôn Cơ Chất 1, xã Măng Bút

Điểm mô số 23

1	1.646.796	571.916	2,7	Mỏ chưa thăm dò, cát lòng sông Đắk Nghé ngập nước, phân bố theo dọc tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông	0,53	5.300	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch 98
2	1.646.788	571.932						
3	1.646.725	571.915						
4	1.646.689	571.942						
5	1.646.639	572.011						
6	1.646.624	571.997						
7	1.646.661	571.926						
8	1.646.725	571.892						